

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH TUYÊN QUANG****CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 487/QĐ-UBND

Tuyên Quang, ngày 19 tháng 8 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH**Giao chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2025****ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;
Căn cứ Nghị quyết số 202/2025/QH15 ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Quốc hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh;
Căn cứ Nghị quyết số 14/NQ-HĐND ngày 25 tháng 7 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh khoá XIX, Kỳ họp chuyên đề lần thứ nhất về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng - an ninh năm 2025 tỉnh Tuyên Quang;
Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giao chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2025 cho các sở, ngành, Ủy ban nhân dân các xã, phường và các đơn vị có liên quan theo Phụ biểu kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Tổ chức thực hiện:

1. Các sở, ngành căn cứ chỉ tiêu, nhiệm vụ được giao, có trách nhiệm cụ thể hóa nội dung thực hiện và hướng dẫn Ủy ban nhân dân các xã, phường tổ chức triển khai, thực hiện.

2. Ủy ban nhân dân các xã, phường và các đơn vị liên quan có trách nhiệm giao chỉ tiêu, nhiệm vụ cụ thể cho các đơn vị trực thuộc hoàn thành trước ngày 30/8/2025; đồng thời gửi Sở Tài chính để tổng hợp, theo dõi và báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh.

3. Các sở, ngành, Ủy ban nhân dân các xã, phường định kỳ hằng tháng, quý, năm báo cáo kết quả triển khai thực hiện các chỉ tiêu, nhiệm vụ được giao; gửi Sở Tài chính tổng hợp, báo cáo theo Quy chế làm việc của Ủy ban nhân dân tỉnh.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký và được thực hiện trong năm kế hoạch 2025.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Thủ trưởng các sở, ngành, đơn vị liên quan, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Thường trực Tỉnh uỷ;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Lãnh đạo Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Như Điều 3;
- Lãnh đạo VP, CVNCTH;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, KTTH.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH****Phan Huy Ngọc**

CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU NĂM 2025 (GIAO CÁC SỞ, NGÀNH)

(Ban hành kèm theo Quyết định số 487/QĐ-UBND ngày 19 tháng 8 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)

Stt	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2025	Các sở, ngành chủ trì/phối hợp triển khai thực hiện
I	CHỈ TIÊU KINH TẾ			
1	Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) theo giá hiện hành	Tỷ đồng	95.960	Sở Tài chính; Thống kê tỉnh/các sở, ngành, UBND các xã, phường
2	Tốc độ tăng tổng sản phẩm (GRDP) theo giá so sánh	%	8,61	Sở Tài chính; Thống kê tỉnh/các sở, ngành, UBND các xã, phường
3	GRDP bình quân đầu người	Triệu đồng/người/năm	54,97	Sở Tài chính; Thống kê tỉnh/các sở, ngành, UBND các xã, phường
4	Giá trị sản xuất các ngành dịch vụ (giá so sánh năm 2010) tăng so với năm 2024	%	8,93	Thống kê tỉnh; Sở Công thương/các sở, ngành, UBND các xã, phường
5	Giá trị sản xuất công nghiệp (giá so sánh năm 2010) tăng so với năm 2024	%	16,6	Sở Công Thương; Thống kê tỉnh/các sở, ngành, UBND các xã, phường
6	Giá trị sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản (giá so sánh năm 2010) tăng so với năm 2024	%	5,4	Sở Nông nghiệp và Môi trường; Thống kê tỉnh/các sở, ngành, UBND các xã, phường
	Tổng sản lượng lương thực có hạt	Tấn	780.095	Sở Nông nghiệp và Môi trường; Thống kê tỉnh/các sở, ngành, UBND các xã, phường
7	Tổng vốn đầu tư toàn xã hội	Tỷ đồng	33.000	Sở Tài chính; Thống kê tỉnh/các sở, ngành, UBND các xã, phường
8	Trồng rừng tập trung	Ha	13.048	Sở Nông nghiệp và Môi trường/UBND các xã, phường
9	Thu hút khách du lịch	Triệu lượt khách	3,6	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch/UBND các xã, phường
10	Tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng xã hội	Tỷ đồng	58.708	Sở Công thương/UBND các xã, phường
11	Thu ngân sách trên địa bàn	Tỷ đồng	8.818	Sở Tài chính/Thuế tỉnh Tuyên Quang; Chi cục Hải quan khu vực XVI; UBND các xã, phường
12	Tăng trưởng tín dụng	%	11,4	Ngân hàng nhà nước chi nhánh khu vực 4-tại Tuyên Quang/các sở, ngành; UBND các xã, phường
13	Tỷ lệ đô thị hóa	%	28,56	Sở Xây dựng/các sở, ngành, UBND các xã, phường
II	CHỈ TIÊU XÃ HỘI			
14	Tỷ lệ xã, phường giữ vững phổ cập giáo dục các cấp học	%	100,0	Sở Giáo dục và Đào tạo/các sở, ngành, UBND các xã, phường
	Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia các cấp học			Sở Giáo dục và Đào tạo/các sở, ngành, UBND các xã, phường
	- Mầm non	%	64,4	Sở Giáo dục và Đào tạo/các sở, ngành, UBND các xã, phường
	- Tiểu học	%	74,6	Sở Giáo dục và Đào tạo/các sở, ngành, UBND các xã, phường
	- Trung học cơ sở	%	61,5	Sở Giáo dục và Đào tạo/các sở, ngành, UBND các xã, phường
	- Trung học phổ thông	%	46,7	Sở Giáo dục và Đào tạo/các sở, ngành, UBND các xã, phường
15	Tỷ lệ lao động qua đào tạo	%	66,5	Sở Nội vụ/các sở, ngành, UBND các xã, phường
	Trong đó: Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng, chứng chỉ	%	26,0	Sở Nội vụ/các sở, ngành, UBND các xã, phường

Stt	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2025 tính Tuyền Quang (sau hợp nhất)	Các sở, ngành chủ trì/phối hợp triển khai thực hiện
16	Tỷ lệ tham gia bảo hiểm xã hội:	%		Bảo hiểm xã hội khu vực XIX/các sở, ngành, UBND các xã, phường
	- Bắt buộc	%	29,30	Bảo hiểm xã hội khu vực XIX/các sở, ngành, UBND các xã, phường
	- Tự nguyện	%	4,47	Bảo hiểm xã hội khu vực XIX/các sở, ngành, UBND các xã, phường
	- Thất nghiệp	%	27,43	Bảo hiểm xã hội khu vực XIX/các sở, ngành, UBND các xã, phường
17	Tỷ lệ hộ gia đình đạt danh hiệu gia đình văn hóa	%	83,2	Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch
	Tỷ lệ số thôn, bản, tổ dân số đạt danh hiệu văn hóa	%	83,75	Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch/các sở, ngành, UBND các xã, phường
	Tỷ lệ cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp đạt chuẩn văn hóa	%	82,5	Liên đoàn Lao động tỉnh, Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch/các sở, ngành, UBND các xã, phường và các đơn vị liên quan
18	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng			
	- Chiều cao theo tuổi	%	<25	Sở Y tế/các sở, ngành, UBND các xã, phường
	- Cân nặng theo tuổi	%	<13,5	
	Số giường bệnh/10.000 dân	Giường bệnh/vạn dân	40,0	Sở Y tế/các sở, ngành, UBND các xã, phường
	Số bác sĩ /10.000 dân	Bác sĩ/vạn dân	10,2	Sở Y tế/các sở, ngành, UBND các xã, phường
	Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên	%	1,28	Sở Y tế/các sở, ngành, UBND các xã, phường
	Tỷ lệ trẻ em dưới 01 tuổi được tiêm đủ các loại vắc xin	%	90,0	Sở Y tế/các sở, ngành, UBND các xã, phường
	Tỷ lệ người dân có thẻ bảo hiểm y tế	%	97,0	Bảo hiểm xã hội khu vực XIX/các sở, ngành, UBND các xã, phường
19	Số Lao động được tạo việc làm	Người	42.000	Sở Nội vụ/các sở, ngành, UBND các xã, phường
20	Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn đa chiều	%	>3,7	Sở Nông nghiệp và Môi trường/UBND các xã, phường
21	Tỷ lệ hộ dân sử dụng điện lưới quốc gia	%	98,0	Sở Công thương/các sở, ngành, UBND các xã, phường và các đơn vị liên quan
22	Xóa nhà tạm, nhà dột nát	Nhà	15.868	Sở Dân tộc Tôn giáo/các sở, ngành, UBND các xã, phường
III	CHỈ TIÊU MÔI TRƯỜNG			
23	Tỷ lệ che phủ rừng	%	62,2	Sở Nông nghiệp và Môi trường/các sở, ngành, UBND các xã, phường
24	Tỷ lệ dân cư thành thị được sử dụng nước sạch	%	99,5	Sở Xây dựng/các sở, ngành, UBND các xã, phường
	Tỷ lệ dân cư nông thôn được sử dụng nước sạch	%	97,2	Sở Nông nghiệp và Môi trường/các sở, ngành, UBND các xã, phường
25	Tỷ lệ thu gom, xử lý chất thải rắn sinh hoạt đô thị	%	95,0	Sở Nông nghiệp và Môi trường/các sở, ngành, UBND các xã, phường
	Tỷ lệ chất thải nguy hại, chất thải y tế được thu gom, xử lý đạt tiêu chuẩn	%	100,0	Sở Nông nghiệp và Môi trường/các sở, ngành, UBND các xã, phường

CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU NĂM 2025 (GIAO CÁC XÃ, PHƯỜNG)

(Ban hành kèm theo Quyết định số 487/QĐ-UBND ngày 19 tháng 8 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)

Stt	Tên xã, phường	Kế hoạch năm 2025																				
		Tổng sản lượng thực có hạt (Tấn)	Trồng rừng tập trung (Ha)*			Thu ngân sách trên địa bàn (Triệu đồng)	Xã, phường giữ vững phổ cập giáo dục các cấp học	Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia các cấp học**			Tỷ lệ lao động qua đào tạo (%)	Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng, chứng chỉ (%)	Tỷ lệ tham gia bảo hiểm xã hội			Tỷ lệ hộ gia đình đạt danh hiệu gia đình văn hóa	Tỷ lệ số thôn, tổ dân số đạt danh hiệu văn hóa	Tỷ lệ người dân có thẻ bảo hiểm y tế (%)	Số Lao động được tạo việc làm (Người)	Xóa nhà tạm, nhà dột nát (Nhà)	Tỷ lệ che phủ rừng (%)	Tỷ lệ chất thải nguy hại, chất thải y tế được thu gom, xử lý đạt tiêu chuẩn (%)
			Tổng cộng	Trong đó:				Mầm non	Tiểu học	Trung học cơ sở			Bắt buộc (%)	Tự nguyện (%)	Thất nghiệp (%)							
				Hộ gia đình, cá nhân	Tổ chức, doanh nghiệp																	
TỔNG SỐ		780.095,0	13.048,0	10.518,6	2.529,4	252.331,3	124	64,4	74,6	61,5	66,5	26,0	29,30	4,47	27,43	83,2	83,75	97,0	42.000	15.868	62,2	100,0
1	Xã Thượng Lâm	5.784,0	75,0	75,0		700,0	1	100,0	100,0	100,0	86,12	30,51	33,54	3,17	30,91	89,0	96,0	96,33	370	132	81,3	100,0
2	Xã Lâm Bình	6.213,0	125,0	125,0		2.750,0	1	33,3	100,0	33,3	71,13	41,37	23,13	3,09	20,01	89,0	96,0	96,52	432	291	83,3	100,0
3	Xã Minh Quang	9.168,0	210,0	210,0		1.300,0	1	33,3		33,3	74,10	32,47	29,62	2,16	27,92	89,0	96,0	97,62	552	407	68,3	100,0
4	Xã Bình An	4.606,0	90,0	90,0		535,0	1	50,0	50,0	100,0	77,50	27,42	28,57	3,67	26,37	89,0	96,0	99,33	357	167	78,0	100,0
5	Xã Côn Lôn	2.985,0	30,0	30,0		109,0	1	50,0	50,0	50,0	53,57	31,78	27,53	0,88	24,16	89,0	96,0	98,66	237	272	86,7	100,0
6	Xã Yên Hoa	2.950,0	62,0	62,0		467,0	1	100,0	100,0	50,0	54,16	35,29	27,83	3,07	25,45	89,0	96,0	97,17	320	166	79,4	100,0
7	Xã Thượng Nông	3.658,0	123,0	123,0		114,0	1				35,00	18,15	26,54	0,83	24,34	89,0	96,0	97,27	300	400	70,7	100,0
8	Xã Hồng Thái	4.438,3	117,0	117,0		551,2	1	66,7	66,7	66,7	65,01	24,11	24,74	1,14	22,77	89,0	96,0	97,03	495	81	73,0	100,0
9	Xã Nà Hang	5.904,0	168,0	168,0		5.762,8	1	100,0	100,0	100,0	75,29	31,77	37,21	8,82	33,40	89,0	96,0	93,72	628	159	79,8	100,0
10	Xã Tân Mỹ	8.596,0	220,0	138,7	81,3	824,0	1		50,0	50,0	72,50	25,92	28,93	1,57	27,35	90,0	85,0	97,84	323	138	65,6	100,0
11	Xã Yên Lập	4.888,0	142,0	102,6	39,4	278,0	1				67,50	23,78	31,07	1,12	29,37	90,0	85,0	97,56	263	80	75,0	100,0
12	Xã Tân An	7.415,0	365,9	113,6	252,3	879,0	1	50,0	50,0		66,50	26,60	48,76	5,96	46,75	90,0	85,0	98,72	281	117	67,0	100,0
13	Xã Chiêm Hoá	10.561,0	163,1	100,0	63,1	6.685,0	1	60,0	100,0	80,0	79,26	30,34	33,94	5,67	31,49	90,0	85,0	91,70	757	551	44,5	100,0
14	Xã Hoà An	9.929,2	145,0	110,7	34,3	612,0	1	67,0	50,0	67,0	79,10	34,61	36,32	3,82	34,18	90,0	85,0	96,17	380	320	47,4	100,0
15	Xã Kiên Đài	5.196,8	113,0	85,6	27,4	175,0	1	100,0	100,0	100,0	71,15	21,00	33,41	1,66	31,29	90,0	85,0	97,73	253	112	81,2	100,0
16	Xã Tri Phú	4.982,0	114,0	114,0		321,0	1		100,0	50,0	62,50	24,72	21,01	3,03	19,20	90,0	85,0	97,14	262	225	78,6	100,0
17	Xã Kim Bình	7.513,0	118,0	118,0		1.129,0	1	66,7	100,0	66,7	72,67	29,36	25,10	5,08	23,44	90,0	85,0	96,52	443	246	60,9	100,0
18	Xã Yên Nguyên	9.659,4	55,0	55,0		889,0	1	50,0	100,0	100,0	76,50	25,50	28,08	6,15	26,78	90,0	85,0	95,75	344	76	70,6	100,0
19	Xã Trung Hà	4.847,0	64,0	61,8	2,2	224,0	1				75,00	22,00	22,70	1,79	21,67	90,0	85,0	90,85	179	55	73,2	100,0
20	Xã Yên Phú	2.814,0	630,0	430,0	200,0	789,0	1	100,0	66,7	66,7	72,10	46,60	20,02	5,56	18,43	92,0	87,0	94,69	325	31	73,0	100,0
21	Xã Bạch Xa	5.800,0	230,0	220,0	10,0	445,0	1	33,3	66,7	100,0	70,33	47,97	21,64	3,08	20,83	92,0	87,0	97,51	367	39	60,8	100,0
22	Xã Phù Lưu	7.157,6	90,0	80,0	10,0	810,0	1	50,0	100,0	100,0	72,85	50,50	33,19	4,44	31,59	92,0	87,0	96,53	396	66	53,3	100,0
23	Xã Hàm Yên	10.048,0	300,0	240,0	60,0	4.545,0	1	100,0	100,0	80,0	74,80	51,10	37,67	8,48	37,61	92,0	87,0	94,92	632	66	47,0	100,0
24	Xã Bình Xa	9.111,0	305,0	225,0	80,0	1.058,0	1	100,0	100,0	100,0	73,65	49,10	28,43	2,91	27,09	92,0	87,0	96,20	425	67	55,0	100,0
25	Xã Thái Sơn	7.237,0	265,0	205,0	60,0	1.066,0	1	50,0	100,0	75,0	72,35	47,25	29,46	3,97	27,96	92,0	87,0	96,24	391	68	56,7	100,0
26	Xã Thái Hoà	8.087,3	80,0	80,0		1.503,0	1	50,0	100,0	100,0	75,35	53,10	37,03	8,55	35,79	92,0	87,0	94,82	448	39	43,1	100,0
27	Xã Hùng Đức	4.153,0	350,0	270,0	80,0	449,0	1	46,5		100,0	70,00	44,60	26,77	2,75	25,59	92,0	87,0	97,96	242	36	61,5	100,0
28	Xã Hùng Lợi	3.913,0	285,0	285,0		134,6	1				50,00	16,05	18,16	1,93	16,62	92,0	94,0	99,81	206	341	80,6	100,0

Stt	Tên xã, phường	Kế hoạch năm 2025																				
		Tổng sản lượng thực có hạt (Tấn)	Trồng rừng tập trung (Ha)*			Thu ngân sách trên địa bàn (Triệu đồng)	Xã, phường giữ vững phổ cập giáo dục các cấp học	Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia các cấp học**			Tỷ lệ lao động qua đào tạo (%)	Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng, chứng chỉ (%)	Tỷ lệ tham gia bảo hiểm xã hội			Tỷ lệ hộ gia đình đạt danh hiệu gia đình văn hóa	Tỷ lệ số thôn, tổ dân số đạt danh hiệu văn hóa	Tỷ lệ người dân có thẻ bảo hiểm y tế (%)	Số Lao động được tạo việc làm (Người)	Xóa nhà tạm, nhà dột nát (Nhà)	Tỷ lệ che phủ rừng (%)	Tỷ lệ chất thải nguy hại, chất thải y tế được thu gom, xử lý đạt tiêu chuẩn (%)
			Tổng cộng	Trong đó:				Mầm non	Tiểu học	Trung học cơ sở			Bắt buộc (%)	Tự nguyện (%)	Thất nghiệp (%)							
				Hộ gia đình, cá nhân	Tổ chức, doanh nghiệp																	
29	Xã Trung Sơn	5.057,0	588,0	438,0	150,0	545,5	1	33,3			59,50	18,17	23,11	5,44	21,08	92,0	94,0	100,00	271	426	71,7	100,0
30	Xã Thái Bình	4.532,0	417,0	372,0	45,0	1.324,1	1	100,0	100,0	66,7	76,33	26,63	28,56	6,05	26,69	92,0	94,0	99,30	345	70	61,0	100,0
31	Xã Tân Long	4.634,0	365,0	277,0	88,0	359,2	1	50,0	50,0	100,0	75,05	25,30	30,62	5,17	28,86	92,0	94,0	99,85	360	104	64,0	100,0
32	Xã Xuân Vân	5.305,0	348,0	288,0	60,0	746,7	1	66,6		33,3	75,53	27,67	22,06	4,14	20,77	92,0	94,0	97,28	462	74	41,7	100,0
33	Xã Lục Hành	4.365,0	217,0	217,0		210,4	1	33,3		33,3	70,40	20,80	21,40	3,99	19,56	92,0	94,0	99,46	373	258	56,0	100,0
34	Xã Yên Sơn	12.746,0	213,0	208,0	5,0	2.676,0	1	50,0	75,0	80,0	76,05	30,65	34,29	4,68	34,16	92,0	94,0	99,69	563	193	45,1	100,0
35	Xã Nhữ Khê	8.922,0	118,0	118,0		1.224,5	1	100,0	75,0	100,0	76,47	27,77	31,91	7,00	30,43	92,0	94,0	88,73	435	46	36,3	100,0
36	Xã Kiến Thiết	2.862,0	215,0	205,0	10,0	202,2	1			100,0	52,20	19,40	14,67	2,08	13,44	92,0	94,0	100,00	141	84	83,2	100,0
37	Xã Tân Trào	6.625,0	135,0	130,0	5,0	1.093,9	1	100,0	100,0	66,7	79,30	36,48	35,12	3,26	33,29	90,0	84,0	98,78	360	57	60,6	100,0
38	Xã Minh Thanh	5.965,0	361,0	276,0	85,0	836,8	1	66,7	66,7	100,0	75,20	28,49	40,81	3,33	39,02	90,0	84,0	99,06	315	26	61,2	100,0
39	Xã Sơn Dương	11.237,0	210,0	195,0	15,0	8.591,9	1	33,0	100,0	66,7	79,89	33,76	45,95	6,32	45,16	90,0	84,0	95,46	925	47	43,8	100,0
40	Xã Bình Ca	9.470,0	133,0	128,0	5,0	2.514,8	1	33,0	100,0	67,0	76,67	32,05	39,30	1,55	38,13	90,0	84,0	97,74	527	56	42,4	100,0
41	Xã Tân Thanh	6.808,0	222,0	207,0	15,0	2.078,4	1	66,7		66,7	75,33	25,31	40,61	3,48	39,14	90,0	84,0	99,27	498	37	65,4	100,0
42	Xã Sơn Thủy	10.696,5	110,0	80,0	30,0	2.634,1	1	66,7	100,0	100,0	77,67	38,12	42,52	3,46	41,78	90,0	84,0	91,38	738	37	55,1	100,0
43	Xã Phú Lương	9.893,0	264,0	184,0	80,0	1.165,6	1	66,7	100,0	100,0	74,60	24,50	38,45	3,88	37,46	90,0	84,0	93,00	658	46	47,0	100,0
44	Xã Trường Sinh	8.360,0	149,0	104,0	45,0	727,6	1	66,7	100,0	100,0	74,13	32,59	40,11	5,80	38,37	90,0	84,0	91,31	512	52	39,7	100,0
45	Xã Hồng Sơn	9.844,0	110,0	110,0		1.275,7	1	25,0	100,0	66,7	76,17	24,48	42,08	3,19	40,23	90,0	84,0	93,51	500	17	37,9	100,0
46	Xã Đông Thọ	9.000,0	318,0	193,0	125,0	626,3	1	25,0	100,0	25,0	75,67	22,72	44,67	1,73	42,99	90,0	84,0	97,13	416	72	54,0	100,0
47	Phường Mỹ Lâm	10.000,0	141,0	116,0	25,0	5.507,0	1	100,0	100,0	100,0	82,33	37,50	34,30	5,35	31,92	95,5	85,0	91,75	956	177	38,4	100,0
48	Phường Minh Xuân	7.057,0	26,0	26,0		49.864,0	1	81,8	85,7	100,0	85,83	50,67	45,66	9,40	45,41	95,5	85,0	97,55	1.728	144	9,7	100,0
49	Phường Nông Tiến	1.431,0	36,0	16,0	20,0	4.897,0	1	100,0	100,0	100,0	81,00	53,50	41,59	9,45	37,55	95,5	85,0	98,45	379	22	48,5	100,0
50	Phường An Tường	5.099,0	47,0	47,0		16.309,0	1	100,0	100,0	100,0	82,40	46,64	41,95	11,57	38,01	95,5	85,0	94,18	966	94	22,8	100,0
51	Phường Bình Thuận	1.736,7	72,0	42,0	30,0	2.723,0	1	100,0	67,0	67,0	82,00	43,50	48,55	5,14	48,45	95,5	85,0	88,01	464	41	33,2	100,0
52	Phường Hà Giang 1	3.647,5	5,0	5,0		22.277,0	1	100,0	100,0	100,0	80,00	52,00	46,41	13,21	36,76	96,0	98,0	95,74	650	4	73,4	100,0
53	Phường Hà Giang 2	1.519,5				35.678,2	1	88,0	100,0	100,0	80,00	53,00	58,79	11,31	45,24	96,0	98,0	93,37	805	8	56,0	100,0
54	Xã Ngọc Đường	3.500,0	120,0	120,0		1.649,0	1	100,0	100,0	100,0	72,00	40,00	21,45	5,08	19,32	96,0	98,0	94,21	200	140	76,6	100,0
55	Xã Đồng Văn	10.255,3				3.426,2	1	60,0	100,0	16,7	62,00	21,00	21,55	3,45	20,93	64,0	60,4	100,00	410	112	40,5	100,0
56	Xã Lũng Cú	8.508,8				85,0	1	100,0	75,0	66,6	55,00	19,00	14,48	0,13	13,40	64,0	60,4	100,00	290	101	44,4	100,0
57	Xã Sà Phìn	6.414,7				203,0	1	50,0	100,0	25,0	54,00	16,00	13,07	0,46	11,85	64,0	60,4	100,00	300	40	40,4	100,0
58	Xã Phố Bàng	6.895,0				190,0	1	100,0	50,0	75,0	55,00	18,00	15,98	0,71	14,61	64,0	60,4	100,00	300	127	50,6	100,0
59	Xã Lũng Phìn	6.791,1				80,0	1		33,3	33,3	54,00	17,00	9,20	0,12	8,26	64,0	60,4	100,00	300	68	31,3	100,0
60	Xã Mèo Vạc	6.024,5				3.429,8	1	80,0	50,0	50,0	63,00	21,00	22,67	3,96	20,33	69,0	65,0	100,00	360	120	43,8	100,0
61	Xã Sơn Vĩ	6.938,0				55,0	1	33,3			54,00	17,00	10,93	2,14	10,08	69,0	65,0	100,00	330	178	30,5	100,0
62	Xã Sùng Máng	5.680,0				48,0	1				55,00	16,80	16,99	1,27	15,81	69,0	65,0	100,00	230	121	49,0	100,0

Stt	Tên xã, phường	Kế hoạch năm 2025																				
		Tổng sản lượng lương thực có hạt (Tấn)	Trồng rừng tập trung (Ha)*			Thu ngân sách trên địa bàn (Triệu đồng)	Xã, phường giữ vững phổ cập giáo dục các cấp học	Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia các cấp học**			Tỷ lệ lao động qua đào tạo (%)	Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng, chứng chỉ (%)	Tỷ lệ tham gia bảo hiểm xã hội			Tỷ lệ hộ gia đình đạt danh hiệu gia đình văn hóa	Tỷ lệ số thôn, tổ dân số đạt danh hiệu văn hóa	Tỷ lệ người dân có thẻ bảo hiểm y tế (%)	Số Lao động được tạo việc làm (Người)	Xóa nhà tạm, nhà dột nát (Nhà)	Tỷ lệ che phủ rừng (%)	Tỷ lệ chất thải nguy hại, chất thải y tế được thu gom, xử lý đạt tiêu chuẩn (%)
			Tổng cộng	Trong đó:				Mầm non	Tiểu học	Trung học cơ sở			Bắt buộc (%)	Tự nguyện (%)	Thất nghiệp (%)							
				Hộ gia đình, cá nhân	Tổ chức, doanh nghiệp																	
63	Xã Khâu Vai	5.688,9	10,0	10,0		53,5	1	33,3		33,3	52,00	17,10	10,50	0,34	9,75	69,0	65,0	100,00	350	383	26,3	100,0
64	Xã Niêm Sơn	5.600,0	30,0	30,0		43,0	1	50,0			52,00	18,00	13,93	1,72	13,13	69,0	65,0	100,00	220	62	27,8	100,0
65	Xã Tát Ngà	5.674,0				30,5	1		50,0		54,00	17,00	22,54	1,88	21,34	69,0	65,0	100,00	130	134	61,0	100,0
66	Xã Yên Minh	10.185,2				3.356,0	1	80,0	66,7	40,0	65,00	20,00	31,44	5,53	28,19	65,0	69,0	98,84	350	484	48,7	100,0
67	Xã Bạch Đích	6.628,9				105,0	1	100,0	100,0	66,6	55,00	16,50	38,36	2,65	37,14	65,0	69,0	97,34	200	103	41,6	100,0
68	Xã Thắng Mổ	5.620,3				130,0	1	33,3	33,0	33,0	59,00	18,00	12,24	2,30	11,40	65,0	69,0	100,00	240	166	24,8	100,0
69	Xã Mậu Duệ	9.477,3				350,0	1	66,7	50,0		51,00	17,00	15,41	3,01	14,82	65,0	69,0	98,49	260	164	47,7	100,0
70	Xã Đường Thượng	4.450,0				120,0	1		50,0	50,0	55,00	17,00	8,02	3,43	7,07	65,0	69,0	100,00	220	143	43,5	100,0
71	Xã Du Già	6.924,2				315,0	1	50,0	50,0	50,0	51,00	18,00	7,57	1,90	7,04	65,0	69,0	100,00	240	66	43,5	100,0
72	Xã Ngọc Long	5.208,4				70,0	1				53,00	17,00	15,08	2,23	14,60	65,0	69,0	100,00	180	255	48,0	100,0
73	Xã Quán Bạ	9.414,7				3.212,0	1	100,0	100,0	100,0	55,00	19,00	28,16	4,53	25,38	80,0	88,0	95,96	465	141	49,1	100,0
74	Xã Tùng Vài	7.750,8				115,0	1	33,3	50,0	33,3	58,00	18,00	21,61	3,00	20,65	80,0	88,0	100,00	270	99	70,0	100,0
75	Xã Nghĩa Thuận	4.532,3				68,0	1	50,0	100,0	50,0	55,00	18,00	25,55	1,84	24,71	80,0	88,0	100,00	230	35	53,9	100,0
76	Xã Cán Tỷ	3.626,6				67,0	1	50,0			54,00	19,00	26,99	2,41	26,51	80,0	88,0	100,00	330	40	64,6	100,0
77	Xã Lũng Tám	5.413,5				231,0	1	66,6	66,6	66,6	54,00	18,00	25,07	2,75	24,24	80,0	88,0	97,35	265	92	64,4	100,0
78	Xã Hoàng Su Phi	6.492,7				1.723,6	1	80,0	100,0	20,0	55,00	22,00	30,64	4,92	28,47	77,0	64,8	98,84	350	257	50,4	100,0
79	Xã Thàng Tín	4.277,0				25,0	1	66,0	100,0	33,0	54,00	16,00	20,73	1,28	18,72	77,0	64,8	100,00	140	146	54,8	100,0
80	Xã Bản Máy	6.182,8				34,3	1	66,6			55,00	16,00	16,02	0,90	14,63	77,0	64,8	100,00	150	197	43,7	100,0
81	Xã Nậm Dịch	6.430,0				134,0	1	33,3		33,3	58,00	19,00	17,98	1,06	16,04	77,0	64,8	98,55	150	149	61,4	100,0
82	Xã Tân Tiến	5.506,3				55,6	1	66,6			55,00	18,00	14,83	0,76	13,52	77,0	64,8	100,00	120	188	58,7	100,0
83	Xã Hồ Thầu	7.190,4				54,0	1	66,6			56,00	17,00	15,68	0,88	13,95	77,0	64,8	100,00	180	209	61,3	100,0
84	Xã Pờ Ly Ngải	4.451,7				35,5	1	66,6	33,3	33,3	55,00	16,00	19,05	1,03	16,90	77,0	64,8	100,00	130	234	62,3	100,0
85	Xã Thông Nguyên	4.195,0	45,0	45,0		248,0	1	50,0	100,0	100,0	58,00	18,00	16,25	5,12	14,49	77,0	64,8	97,83	160	71	63,5	100,0
86	Xã Bắc Mê	6.912,8	31,5	31,5		3.000,0	1	100,0	75,0	100,0	65,00	21,30	37,03	7,77	33,35	67,0	68,0	98,55	250	320	63,4	100,0
87	Xã Minh Ngọc	2.890,1	21,5	21,5		387,0	1	50,0	50,0	50,0	75,00	28,50	16,27	3,64	14,96	67,0	68,0	97,82	150	424	67,6	100,0
88	Xã Đường Hồng	8.367,1	57,0	57,0		283,0	1	33,0	66,6	33,3	65,00	19,00	23,02	3,04	21,95	67,0	68,0	100,00	180	220	60,0	100,0
89	Xã Yên Cường	5.150,0	11,7	11,7		163,0	1				61,00	20,00	12,89	2,36	12,18	67,0	68,0	100,00	200	339	67,4	100,0
90	Xã Minh Sơn	4.558,8				198,0	1	100,0	100,0		59,00	19,00	16,66	1,73	15,67	67,0	68,0	100,00	180	95	66,6	100,0
91	Xã Giáp Trung	3.384,2	15,0	15,0		74,0	1				61,00	18,70	12,92	1,58	11,99	67,0	68,0	100,00	120	112	52,2	100,0
92	Xã Vị Xuyên	4.509,4	55,0	55,0		4.917,7	1	75,0	100,0	100,0	78,00	33,50	37,86	7,37	33,60	68,0	69,0	95,07	315	11	57,8	100,0
93	Xã Thanh Thủy	2.940,0	11,0	11,0		634,9	1	100,0	50,0	0,0	65,00	25,00	14,70	6,02	12,45	68,0	69,0	96,37	160	22	73,1	100,0
94	Xã Phú Linh	6.945,0	80,0	80,0		190,6	1	100,0	100,0	66,7	70,00	25,00	20,52	3,25	19,27	68,0	69,0	97,64	380	35	74,4	100,0
95	Xã Linh Hồ	11.996,5	80,0	80,0		307,7	1	100,0	60,0	100,0	79,00	33,00	21,63	2,92	20,74	68,0	69,0	94,93	250	43	67,8	100,0
96	Xã Minh Tân	3.963,2	5,0	5,0		129,5	1				62,00	20,00	12,71	0,77	12,04	68,0	69,0	100,00	140	8	64,3	100,0

Stt	Tên xã, phường	Kế hoạch năm 2025																				
		Tổng sản lượng thực có hạt (Tấn)	Trồng rừng tập trung (Ha)*			Thu ngân sách trên địa bàn (Triệu đồng)	Xã, phường giữ vững phổ cập giáo dục các cấp học	Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia các cấp học**			Tỷ lệ lao động qua đào tạo (%)	Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng, chứng chỉ (%)	Tỷ lệ tham gia bảo hiểm xã hội			Tỷ lệ hộ gia đình đạt danh hiệu gia đình văn hóa	Tỷ lệ số thôn, tổ dân số đạt danh hiệu văn hóa	Tỷ lệ người dân có thẻ bảo hiểm y tế (%)	Số Lao động được tạo việc làm (Người)	Xóa nhà tạm, nhà dột nát (Nhà)	Tỷ lệ che phủ rừng (%)	Tỷ lệ chất thải nguy hại, chất thải y tế được thu gom, xử lý đạt tiêu chuẩn (%)
			Tổng cộng	Trong đó:				Mầm non	Tiểu học	Trung học cơ sở			Bắt buộc (%)	Tự nguyện (%)	Thất nghiệp (%)							
				Hộ gia đình, cá nhân	Tổ chức, doanh nghiệp																	
97	Xã Bạch Ngọc	5.428,1	120,0	120,0		113,7	1	14,3		65,00	20,00	20,52	1,51	19,78	68,0	69,0	100,00	250	24	79,5	100,0	
98	Xã Thuận Hòa	3.513,8	35,0	35,0		231,5	1	100,0	50,0	60,00	19,80	13,63	1,63	13,14	68,0	69,0	100,00	140	12	68,5	100,0	
99	Xã Lao Chải	2.059,6				24,0	1			55,00	17,50	10,84	3,25	8,90	68,0	69,0	100,00	120	15	70,7	100,0	
100	Xã Việt Lâm	4.861,0	70,0	70,0		316,2	1	100,0	100,0	50,0	74,00	25,00	27,05	7,19	24,51	68,0	69,0	96,01	250	16	67,6	100,0
101	Xã Tùng Bá	5.735,7	75,0	75,0		99,5	1		100,0	100,0	58,00	17,00	30,90	2,50	30,24	68,0	69,0	96,44	180	16	81,4	100,0
102	Xã Cao Bồ	1.745,0	62,0	62,0		35,2	1	100,0			51,00	17,00	10,68	5,00	10,22	68,0	69,0	100,00	110	4	75,2	100,0
103	Xã Thượng Sơn	2.629,2	70,0	70,0		23,3	1	100,0			52,00	17,50	9,61	1,98	8,99	68,0	69,0	100,00	100	9	71,4	100,0
104	Xã Bắc Quang	10.713,9	166,5	120,3	46,2	9.748,0	1	80,0	100,0	80,0	75,00	28,00	37,26	8,47	32,90	87,0	89,0	96,34	345	90	63,3	100,0
105	Xã Tân Quang	5.707,5	65,8	43,6	22,2	1.053,0	1	66,7	33,3	33,3	75,00	18,50	21,61	3,75	20,07	87,0	89,0	97,34	250	36	72,6	100,0
106	Xã Hùng An	6.158,8	65,0	45,0	20,0	824,0	1	100,0	100,0	66,7	68,00	24,50	26,00	5,66	24,16	87,0	89,0	92,04	290	57	51,8	100,0
107	Xã Vĩnh Tuy	2.735,0	413,0	95,0	318,0	1.183,0	1	100,0	50,0	33,3	81,00	42,60	26,60	4,27	24,46	87,0	89,0	96,96	250	33	59,5	100,0
108	Xã Liên Hiệp	8.363,0	248,0	248,0		299,0	1	66,7			66,00	24,10	16,52	2,63	15,05	87,0	89,0	98,54	250	99	80,1	100,0
109	Xã Đồng Yên	7.735,8	20,0	20,0		655,0	1	50,0	100,0	100,0	79,00	23,90	29,53	3,39	27,92	87,0	89,0	94,41	340	54	53,2	100,0
110	Xã Bằng Hành	9.058,6	185,0	45,0	140,0	519,0	1		66,7	66,7	63,00	32,70	26,66	2,41	25,34	87,0	89,0	92,04	325	183	68,1	100,0
111	Xã Đồng Tâm	6.469,2	134,0	125,0	9,0	142,0	1		28,5	14,2	65,00	21,00	18,16	2,16	17,30	87,0	89,0	99,27	230	169	73,2	100,0
112	Xã Quang Bình	5.232,0	135,0	60,0	75,0	1.864,0	1	66,7	66,7	33,3	65,00	23,30	36,96	8,90	34,11	89,0	88,9	98,91	280	36	73,6	100,0
113	Xã Tân Trịnh	6.833,0	141,0	80,0	61,0	177,0	1	100,0	100,0	100,0	75,00	26,40	31,21	3,42	30,39	89,0	88,9	95,66	250	5	73,5	100,0
114	Xã Yên Thành	3.786,7	120,0	120,0		90,0	1	100,0	100,0	100,0	70,00	25,00	25,21	4,12	23,80	89,0	88,9	100,00	180	27	68,6	100,0
115	Xã Bằng Lang	7.752,2	200,0	200,0		283,0	1	50,0	100,0	100,0	77,00	31,00	28,44	3,11	27,24	89,0	88,9	95,65	260	27	72,8	100,0
116	Xã Xuân Giang	6.215,3	70,0	70,0		306,0	1		100,0	100,0	73,00	24,80	19,06	4,01	17,32	89,0	88,9	97,81	270	22	74,5	100,0
117	Xã Tiên Yên	10.550,8	135,0	135,0		278,0	1	100,0	100,0	100,0	79,00	33,50	30,48	3,14	29,22	89,0	88,9	97,10	250	14	68,1	100,0
118	Xã Tiên Nguyễn	3.289,0	80,0	80,0		337,0	1	100,0		100,0	70,00	25,00	12,70	2,28	12,22	89,0	88,9	100,00	150	26	58,4	100,0
119	Xã Pà Vầy Sủ	8.249,3				1.960,0	1	40,0	50,0	50,0	65,00	22,00	34,25	6,41	31,54	65,0	62,0	100,00	345	260	28,1	100,0
120	Xã Xín Mần	11.963,5				203,0	1	20,0	80,0	40,0	55,00	17,00	21,71	2,11	20,48	65,0	62,0	99,13	375	411	35,1	100,0
121	Xã Quảng Nguyên	3.293,7				45,0	1		100,0	100,0	55,00	17,00	19,86	2,73	18,93	65,0	62,0	100,00	150	72	64,8	100,0
122	Xã Trung Thịnh	9.547,0				22,0	1	66,7	66,7	33,3	53,00	17,00	15,76	2,79	14,59	65,0	62,0	100,00	300	358	56,8	100,0
123	Xã Năm Dân	8.056,0	4,5	4,5		88,0	1	100,0	50,0	33,3	54,00	16,00	20,73	2,61	19,78	65,0	62,0	100,00	290	354	54,4	100,0
124	Xã Khuôn Lũng	4.440,0	5,5	5,5		191,0	1	100,0	66,6		55,00	16,00	23,66	3,79	22,19	65,0	62,0	97,83	140	45	74,4	100,0

Ghi chú: * Các chỉ tiêu trồng do trong năm 2025 không có kế hoạch trồng rừng tập trung trên địa bàn xã.

** Các chỉ tiêu trồng do trong năm 2025 không có trường (mầm non/tiểu học/trung học cơ sở) đạt chuẩn quốc gia trên địa bàn xã.